

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020



Tháng 08 năm 2020

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên	(đến ngày 25/03/2020)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 02/04/2020)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



Số: 490/2020/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (Sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11/08/2020, từ trang 05 đến trang 44 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.794.459.475.695	2.184.710.629.907
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.068.708.970	124.435.037.522
Tiền	111		51.065.099.381	124.435.037.522
Các khoản tương đương tiền	112		1.003.609.589	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.124.694.280.986	1.144.845.222.265
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	397.346.267.923	718.141.270.042
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	671.953.997.327	366.125.775.120
Các khoản phải thu khác	136	8	62.729.928.987	69.746.996.469
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.335.913.251)	(9.168.819.366)
Hàng tồn kho	140	10	1.380.722.967.823	596.614.971.990
Hàng tồn kho	141		1.380.722.967.823	598.007.625.616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.392.653.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		236.973.517.916	318.815.398.130
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	109.463.974.511	269.766.571.902
Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.613.978.854	47.548.518.622
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	895.564.551	1.500.307.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

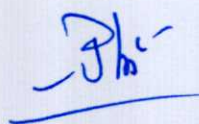
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.526.467.344.101	3.430.863.194.105
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.914.004.092	20.250.565.447
Phải thu dài hạn khác	216	8	22.914.004.092	20.250.565.447
Tài sản cố định	220		1.587.173.162.372	1.699.381.343.436
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.469.073.120.161	1.585.219.224.008
- Nguyên giá	222		3.536.022.521.600	3.557.205.465.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.066.949.401.439)	(1.971.986.241.289)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	109.331.235.402	109.589.869.429
- Nguyên giá	225		138.029.688.355	127.147.142.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.698.452.953)	(17.557.273.471)
Tài sản cố định vô hình	227	13	8.768.806.809	4.572.249.999
- Nguyên giá	228		9.758.048.091	4.954.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(989.241.282)	(382.569.001)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.332.360.066.559	1.117.655.263.918
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.332.360.066.559	1.117.655.263.918
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	477.074.534.789	500.141.207.760
Đầu tư vào công ty con	251		544.389.856.952	566.643.099.110
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(113.487.895.761)	(112.674.464.948)
Tài sản dài hạn khác	260		106.945.576.289	93.434.813.544
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	106.945.576.289	93.434.813.544
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.320.926.819.796	5.615.573.824.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.189.087.741.320	3.481.710.295.595
Nợ ngắn hạn	310		2.635.098.575.973	2.238.601.304.306
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	435.332.025.693	385.095.034.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216.611.799.597	99.464.285.779
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	45.124.697.589	59.345.834.335
Phải trả người lao động	314		46.647.045.242	34.566.862.071
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.586.252.490	3.823.803.330
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.831.238.900	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	787.338.864.934	540.306.027.356
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.063.713.392.022	1.092.297.360.746
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.913.259.506	23.702.096.455
Nợ dài hạn	330		1.553.989.165.347	1.243.108.991.289
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		304.827.600.000	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	8.281.590.817
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.241.069.382.820	1.230.834.301.680
Dự phòng phải trả dài hạn	342		580.648.720	469.253.020
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.511.533.807	3.523.845.772
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.131.839.078.476	2.133.863.528.417
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.128.093.363.680	2.129.849.303.601
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.093.363.680	129.849.303.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.523.235.249	23.143.777.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.570.128.431	106.705.526.140
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.745.714.796	4.014.224.816
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	23	3.745.714.796	4.014.224.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.320.926.819.796	5.615.573.824.012

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.971.732.715.618	2.692.274.243.350
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.971.732.715.618	2.692.274.243.350
Giá vốn hàng bán	11	26	1.727.000.352.098	2.507.733.540.551
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.732.363.520	184.540.702.799
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	95.094.336.028	39.020.875.670
Chi phí tài chính	22	28	78.482.873.196	131.179.487.968
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		77.664.114.285	89.353.051.986
Chi phí bán hàng	25	29	17.436.248.492	16.809.459.625
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	176.860.730.559	69.080.506.560
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.046.847.301	6.492.124.316
Thu nhập khác	31		5.183.661.436	35.191.063
Chi phí khác	32		616.564.626	1.243.003.319
Lợi nhuận khác	40		4.567.096.810	(1.207.812.256)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.613.944.111	5.284.312.060
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(5.956.184.320)	312.945.263
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.570.128.431	4.971.366.797

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	71.613.944.111	5.284.312.060
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	129.949.686.604	119.096.644.607
Các khoản dự phòng	03	(2.300.733.228)	41.312.809.564
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	742.800	1.662.297
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(98.404.608.016)	(39.017.196.578)
Chi phí lãi vay	06	77.664.114.285	89.353.051.986
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	178.523.146.556	216.031.283.936
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(66.196.239.574)	218.223.753.846
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(782.715.342.207)	(629.184.251.690)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	630.173.426.818	367.904.125.503
Tăng giảm chi phí trả trước	12	146.791.834.646	17.488.869.798
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.572.979.872)	(88.706.097.059)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.500.000.000)	(19.163.991.313)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.278.217.000	765.550.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(35.844.594.223)	(8.388.659.153)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3.937.469.144	74.970.583.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(142.815.380.276)	(337.275.650.141)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	9.800.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	27.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.750.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	61.228.380.880	56.686.500.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.951.924.984	250.516.387
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(57.835.074.412)	(267.088.633.754)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	815.033.616.338	2.262.587.799.001
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(822.950.351.978)	(2.159.124.040.594)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.432.151.944)	(1.564.821.944)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119.092.900)	(24.984.050)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(18.467.980.484)	101.873.952.413
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(72.365.585.752)	(90.244.097.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	124.435.037.522	103.155.216.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(742.800)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>52.068.708.970</u>	<u>12.911.119.476</u>

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyến Đồng Sơn Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Trích lập dự phòng các khoản đầu tư:**

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng các khoản đầu tư theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	719.854.921	598.127.503
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.345.244.460	123.836.910.019
- Các khoản tương đương tiền	1.003.609.589	-
	52.068.708.970	124.435.037.522

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	397.346.267.923	718.141.270.042
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	16.462.462.500	46.454.029.600
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	-	23.222.223.200
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	362.646.435.500	612.029.253.295
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	14.310.579.714
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	141.800.000	116.800.000
- Các khách hàng khác	18.095.569.923	22.008.384.233
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	367.182.286.125	626.623.875.524

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	671.953.997.327	366.125.775.120
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	348.277.538.468	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Giang Tùng	5.480.769.000	-
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	3.562.627.681	3.562.627.681
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	137.608.655.351	176.794.586.497
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN		24.154.494.566
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin (2)	154.185.784.988	148.688.801.649
- Các khách hàng khác	22.838.621.839	12.925.264.727
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	506.137.843.212	148.968.736.649

(Chi tiết tại thuyết minh số 34)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

(2) Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 295/2019/HĐKT-VIMICO ngày 18/12/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	62.729.928.987	(498.339.244)	69.746.996.469	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600		339.250.600	-
- Tạm ứng người lao động	639.130.000		207.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	853.637.000			-
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	4.135.327.117	-	-	-
- Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	5.357.571.822	-	-	-
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	32.130.000.000	-	-	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	-		49.258.723.679	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	7.207.654.281	-	6.884.324.868	-
- Phải thu khác	12.067.358.167	(498.339.244)	13.057.497.322	(498.339.244)
Dài hạn	22.914.004.092	-	20.250.565.447	-
- Ký cược, ký quỹ	22.914.004.092	-	20.250.565.447	-
	85.643.933.079	(498.339.244)	89.997.561.916	(498.339.244)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.417.243.028	81.329.777	11.167.637.262	1.998.817.896
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.477.821.919	-	3.517.433.778	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	478.954.145	-	943.473.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty CP DAP số 2	-	-	3.292.905.750	1.940.330.570
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Các đối tượng khác	877.879.742	81.329.777	831.237.367	58.487.326

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	61.801.746.781	-	48.927.529.472	-
- Công cụ, dụng cụ	2.773.038.371	-	1.749.492.418	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	427.435.886.809	-	369.994.840.113	-
- Thành phẩm	888.712.295.862	-	177.335.763.613	(1.392.653.626)
	1.380.722.967.823	-	598.007.625.616	(1.392.653.626)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

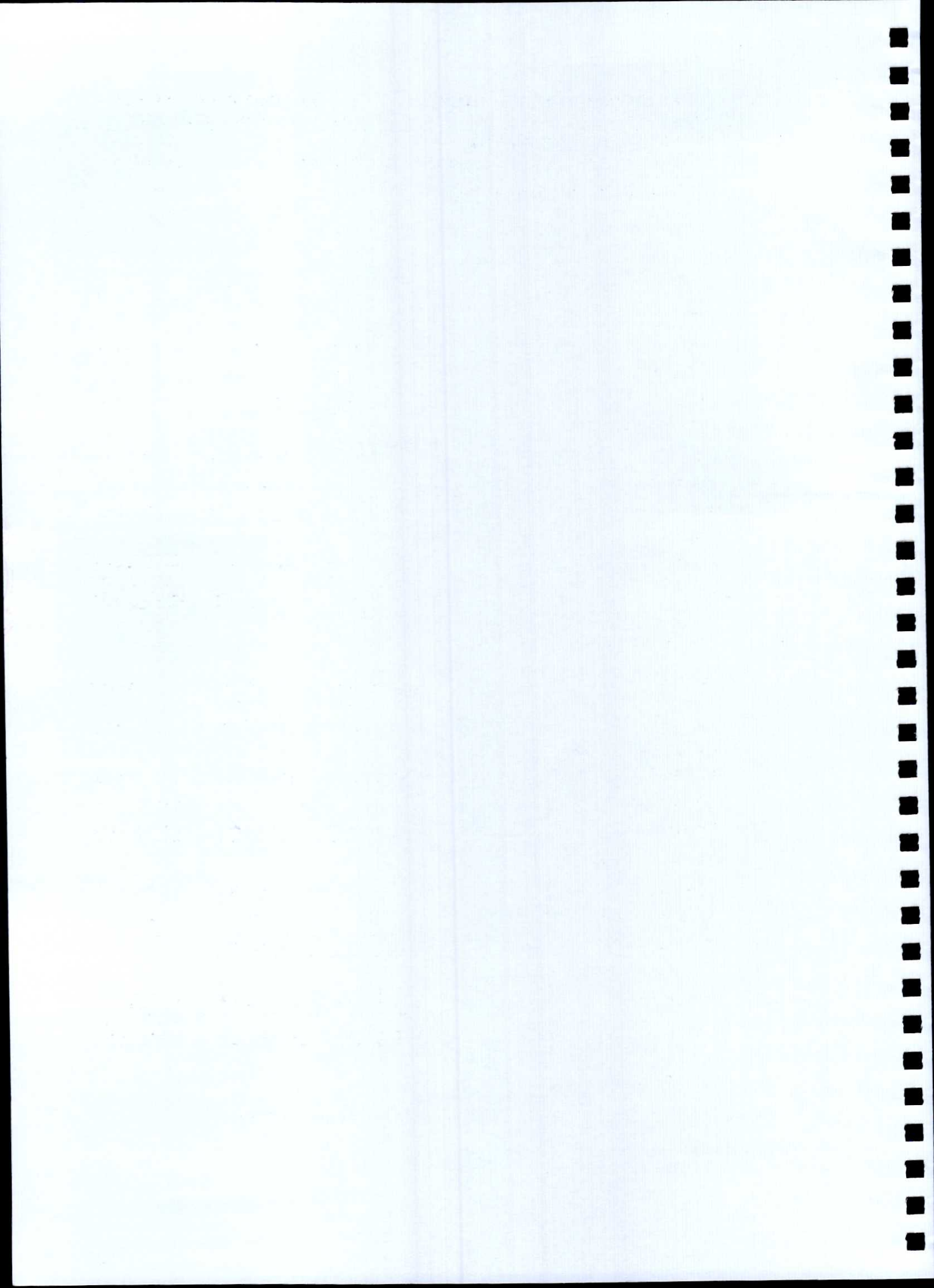
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	1.080.888.538.089	1.795.352.499.240	634.525.483.622	47.762.911.295	-	3.557.205.465.297
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	352.550.000	352.550.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	329.090.909	3.535.545.455	-	-	-	3.864.636.364
- Thanh lý, nhượng bán	(22.196.924.982)	(2.326.331.742)	(795.758.337)	(81.115.000)	-	(25.400.130.061)
30/06/2020	<u>1.059.020.704.016</u>	<u>1.796.561.712.953</u>	<u>633.729.725.285</u>	<u>47.681.796.295</u>	<u>352.550.000</u>	<u>3.536.022.521.600</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	691.742.046.013	912.992.778.776	341.865.176.215	25.386.240.285	-	1.971.986.241.289
- Khấu hao trong kỳ	26.012.495.193	62.154.430.316	26.883.541.193	3.132.792.925	18.575.214	118.201.834.841
- Hao mòn trong kỳ	81.060.918	268.510.020	-	-	-	349.570.938
- Thanh lý, nhượng bán	(20.733.781.750)	(2.136.397.061)	(649.073.949)	(68.992.869)	-	(23.588.245.629)
30/06/2020	<u>697.101.820.374</u>	<u>973.279.322.051</u>	<u>368.099.643.459</u>	<u>28.450.040.341</u>	<u>18.575.214</u>	<u>2.066.949.401.439</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	<u>389.146.492.076</u>	<u>882.359.720.464</u>	<u>292.660.307.407</u>	<u>22.376.671.010</u>	<u>-</u>	<u>1.585.219.224.008</u>
30/06/2020	<u>361.918.883.642</u>	<u>823.282.390.902</u>	<u>265.630.081.826</u>	<u>19.231.755.954</u>	<u>371.125.214</u>	<u>1.469.073.120.161</u>

Tại ngày 30/06/2020:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 784.838.692.393 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 244.682.905.905 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

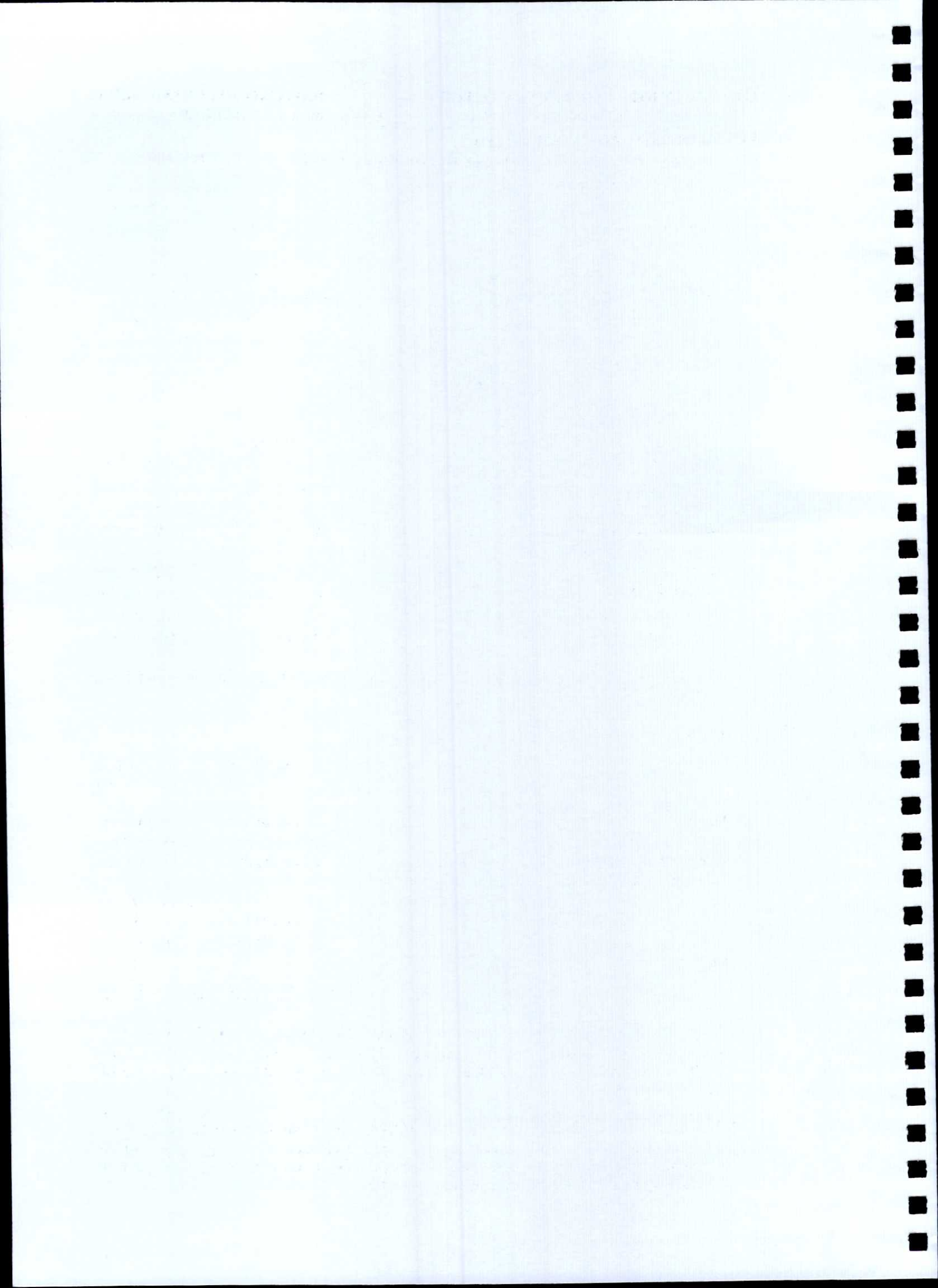
	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	21.367.362.900	105.779.780.000	127.147.142.900
- Thuê tài chính trong kỳ	10.882.545.455		10.882.545.455
30/06/2020	<u>32.249.908.355</u>	<u>105.779.780.000</u>	<u>138.029.688.355</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
01/01/2020	6.933.608.127	10.623.665.344	17.557.273.471
- Khấu hao trong kỳ	2.358.322.818	8.782.856.664	11.141.179.482
30/06/2020	<u>9.291.930.945</u>	<u>19.406.522.008</u>	<u>28.698.452.953</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>14.433.754.773</u>	<u>95.156.114.656</u>	<u>109.589.869.429</u>
30/06/2020	<u>22.957.977.410</u>	<u>86.373.257.992</u>	<u>109.331.235.402</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2020	4.433.500.000	521.319.000	4.954.819.000
- Mua trong kỳ	-	4.803.229.091	4.803.229.091
30/06/2020	<u>4.433.500.000</u>	<u>5.324.548.091</u>	<u>9.758.048.091</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2020	-	382.569.001	382.569.001
- Khấu hao trong kỳ		606.672.281	606.672.281
30/06/2020	-	<u>989.241.282</u>	<u>989.241.282</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2020	<u>4.433.500.000</u>	<u>138.749.999</u>	<u>4.572.249.999</u>
30/06/2020	<u>4.433.500.000</u>	<u>4.335.306.809</u>	<u>8.768.806.809</u>

Tại ngày 30/06/2020:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.319.000 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	109.463.974.511	269.766.571.902
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.618.391.760	55.450.027.629
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	77.911.751.183	101.605.559.535
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	36.057.989.992
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đông Sin Quyền, Lào Cai	3.039.194.963	6.179.861.490
- Trung đại tu máy móc thiết bị	-	54.518.679.853
- Chi phí mua bảo hiểm	4.452.665.035	2.205.344.444
- Các khoản khác	7.441.971.571	13.749.108.959
Chi phí trả trước dài hạn	106.945.576.289	93.434.813.544
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.491.049.383	9.072.524.065
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đông Sin Quyền, Lào Cai	24.785.720.200	24.785.720.200
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa (1)	33.988.629.733	37.078.505.163
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	33.655.761.857	16.740.619.256
- Trung đại tu máy móc thiết bị	-	1.818.090.975
- Các khoản khác	6.024.415.116	3.939.353.885

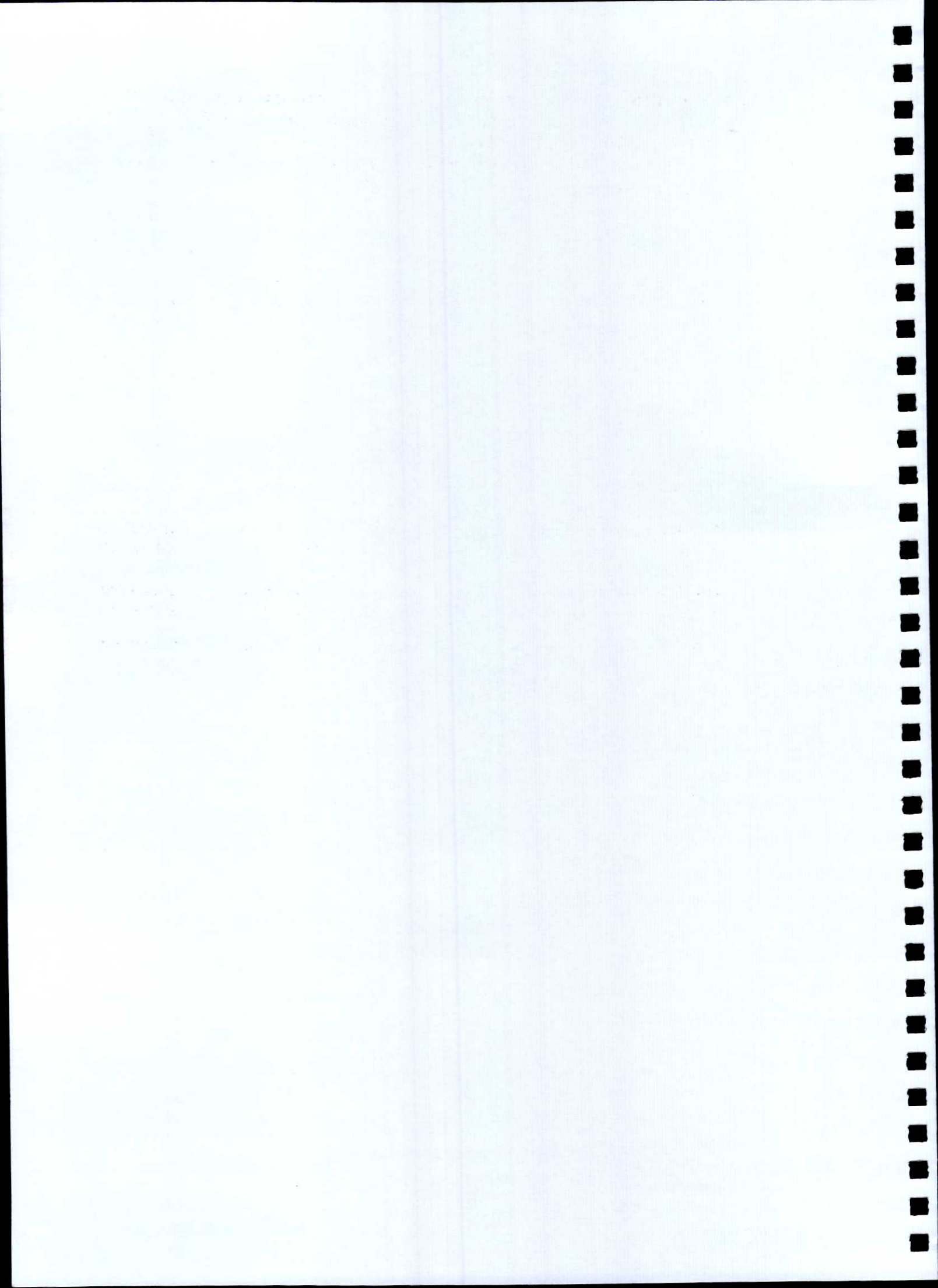
(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	2.699.389.070	448.821.272
- Xây dựng cơ bản	1.329.660.677.489	1.112.940.137.601
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyến Đông Sin Quyền (1)	72.138.769.884	69.933.099.675
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)	1.109.222.000.728	929.629.810.719
Dự án khai thác Mô đồng Vi kêm	55.464.242.131	49.666.597.989
Công trình xây dựng cơ bản dữ dang khác	1.768.774.427	63.698.821.218
- Sửa chữa lớn	-	4.266.305.045
	1.332.360.066.559	1.117.655.263.918

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

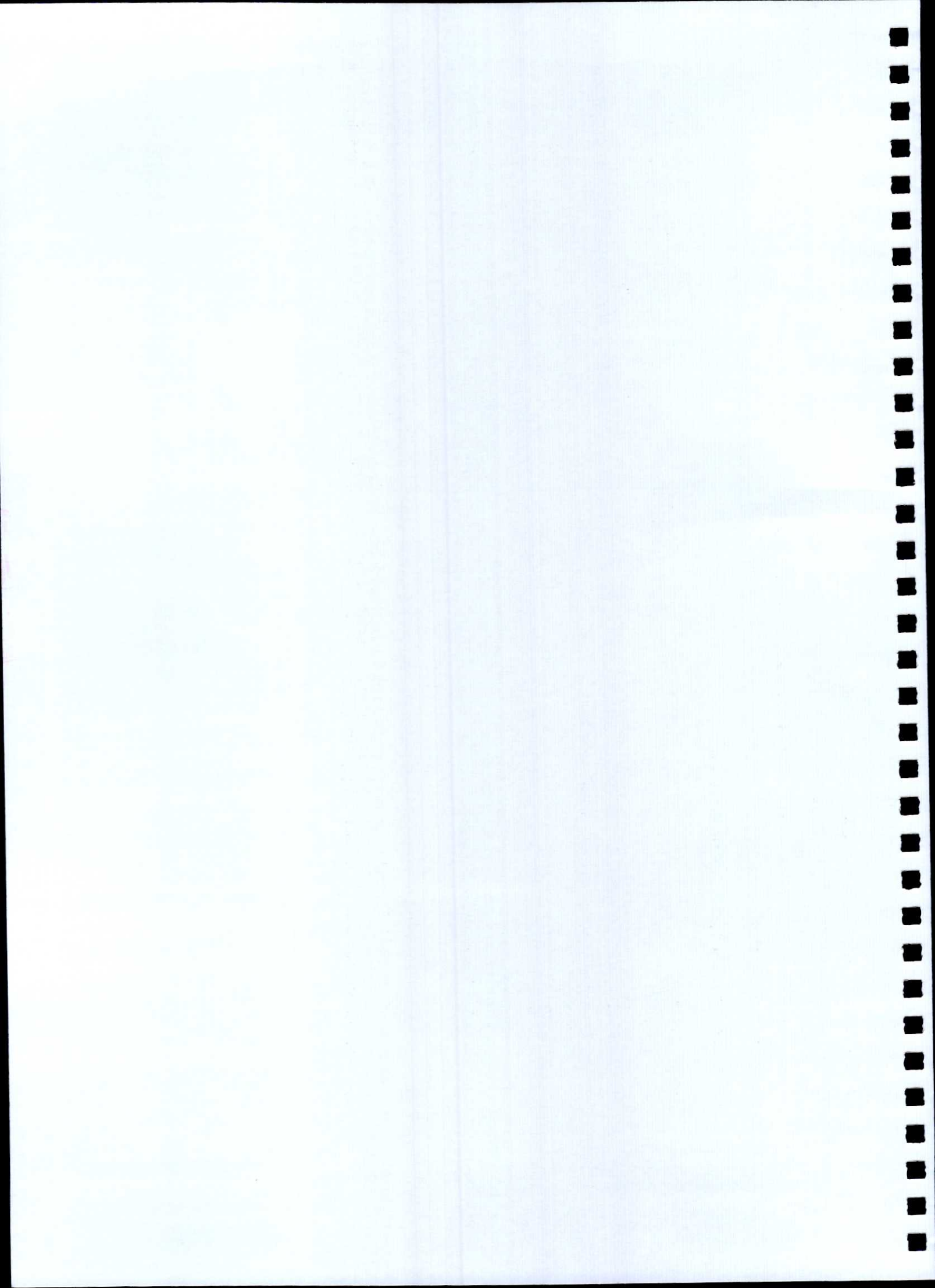


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	477.074.534.789	500.141.207.760
Đầu tư vào Công ty con	544.389.856.952	566.643.099.110
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	9.748.631.727
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995	34.080.472.995
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	216.005.517.761
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	-	22.253.242.158
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	131.018.680.000	131.018.680.000
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	106.557.867.314
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	14.259.903.207
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	32.718.783.948
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.734.227.958	10.734.227.958
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640	35.438.345.640
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(113.487.895.761)	(112.674.464.948)



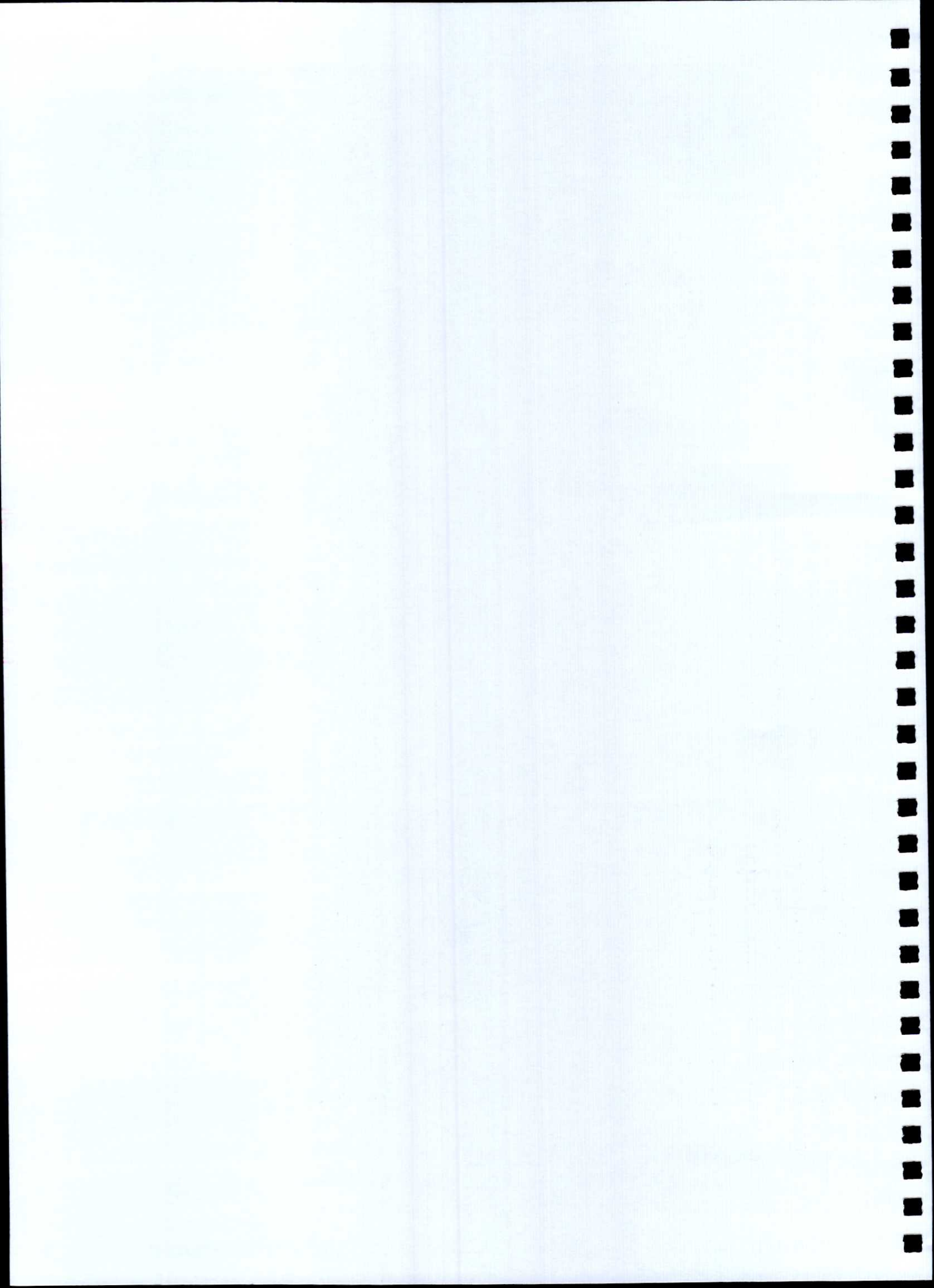
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,16%	56,16%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

	05/10/2015	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại VND	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại VND
Các Công ty con	606.601.829.515	629.598.835.206
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
Công ty liên kết	10.734.227.958	12.617.350.000
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
Các Công ty khác	35.438.345.640	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
	652.774.403.113	690.216.185.206

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	435.332.025.693	435.332.025.693	385.095.034.234	385.095.034.234
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	62.030.073.600	62.030.073.600	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	37.017.249.518	37.017.249.518	9.688.486.973	9.688.486.973
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	-	-	1.713.323.046	1.713.323.046
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	11.467.598.516	11.467.598.516	14.329.377.575	14.329.377.575
-	3.442.833.722	3.442.833.722	9.192.310.386	9.192.310.386
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	-	-	1.816.206.792	1.816.206.792
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	-	-	31.817.012.702	31.817.012.702
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	5.533.248.886	5.533.248.886	3.686.028.043	3.686.028.043
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	6.305.462.951	6.305.462.951	6.081.739.672	6.081.739.672
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	155.022.900	155.022.900	29.635.077.275	29.635.077.275
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	-	253.685.800	253.685.800
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành	-	-	12.209.136.792	12.209.136.792
- Tổng công ty 789	14.640.781.596	14.640.781.596	6.676.522.119	6.676.522.119
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	7.200.918.869	7.200.918.869	6.376.996.454	6.676.522.119
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	9.732.797.695	9.732.797.695	4.191.858.519	6.676.522.119
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	24.683.906.062	24.683.906.062	247.427.272.086	247.427.272.086
- Các đối tượng khác	253.122.131.378	253.122.131.378	-	-
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	105.684.291.274	105.684.291.274	72.737.996.487	72.737.996.487
- <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>				

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	59.345.834.335	407.416.379.743	421.637.516.489	45.124.697.589
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	27.721.443.277	86.390.124.992	106.503.336.059	7.608.232.210
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.349.010.780	5.347.079.522	1.931.258
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.560.619.769	-	6.560.619.769	-
- Thuế thu nhập cá nhân	863.636.205	497.018.016	1.347.789.509	12.864.712
- Thuế tài nguyên	17.302.435.405	162.779.262.887	168.432.029.537	11.649.668.755
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.485.665.067	5.069.975.715	12.415.689.352
- Các loại thuế khác	-	546.540.000	546.540.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.897.699.679	134.368.758.001	127.830.146.378	13.436.311.302
Phải thu	1.500.307.606	1.500.307.606	895.564.551	895.564.551
- Thuế GTGT	307.606	307.606	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	895.564.551	895.564.551
- Thuế tài nguyên	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

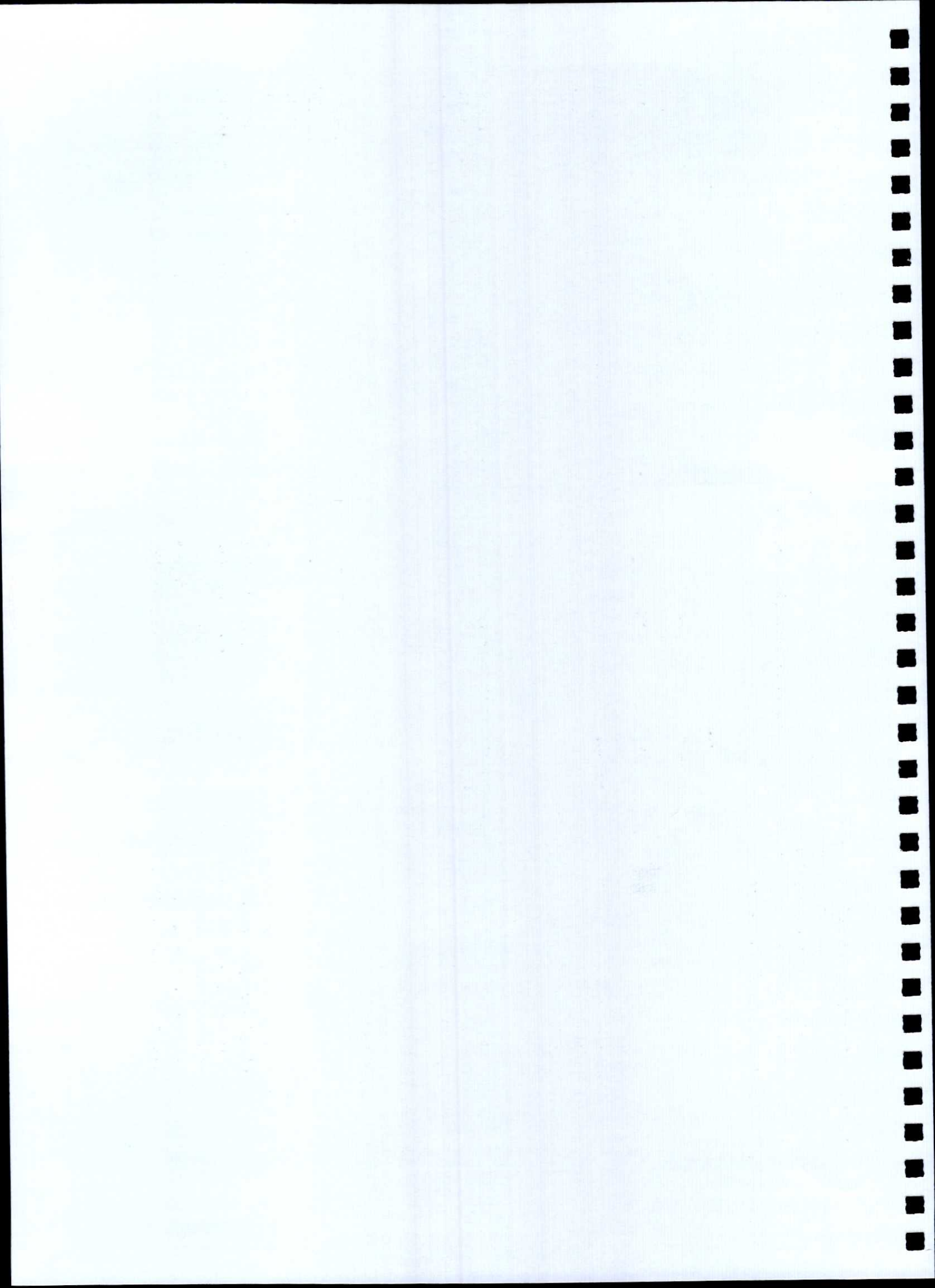
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	14.586.252.490	3.823.803.330
- Chi phí lãi vay	12.901.648.864	1.810.514.451
- Các khoản trích trước khác	1.684.603.626	2.013.288.879
Dài hạn	-	8.281.590.817
- Các khoản trích trước khác		8.281.590.817

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	787.338.864.934	540.306.027.356
- Kinh phí công đoàn	772.317.862	295.278.762
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.412.093.682	13.251.105.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	777.154.453.390	526.759.642.773
+ Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	12.832.649.360	12.832.649.360
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	556.217.728	937.029.704
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mở tuyến	555.880.040	8.558.408.200
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.376.329.414	2.425.069.080
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	873.144.431	869.600.209
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	295.180.915.242	99.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	58.549.370.000	-
+ Các khoản khác	6.229.947.175	2.136.886.220
Dài hạn	-	-

(1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 161118/HMTD/VPB-Vimico ngày 22/11/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 12/08/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng để phát hành các loại bảo lãnh, phát hành L/C UPASLC Nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản.

(2) Theo đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thư tín dụng L/C UPAS X số 03/2020 ngày 06/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với số tiền là 200 tỷ đồng, ngày hết hạn là 16/11/2020, lãi suất 7,8%/năm và đề nghị kiêm phát hành thư tín dụng L/C UPAS X số 04/2020 ngày 17/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV – CTCP với số tiền là 200 tỷ đồng, ngày hết hạn là 30/11/2020.



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

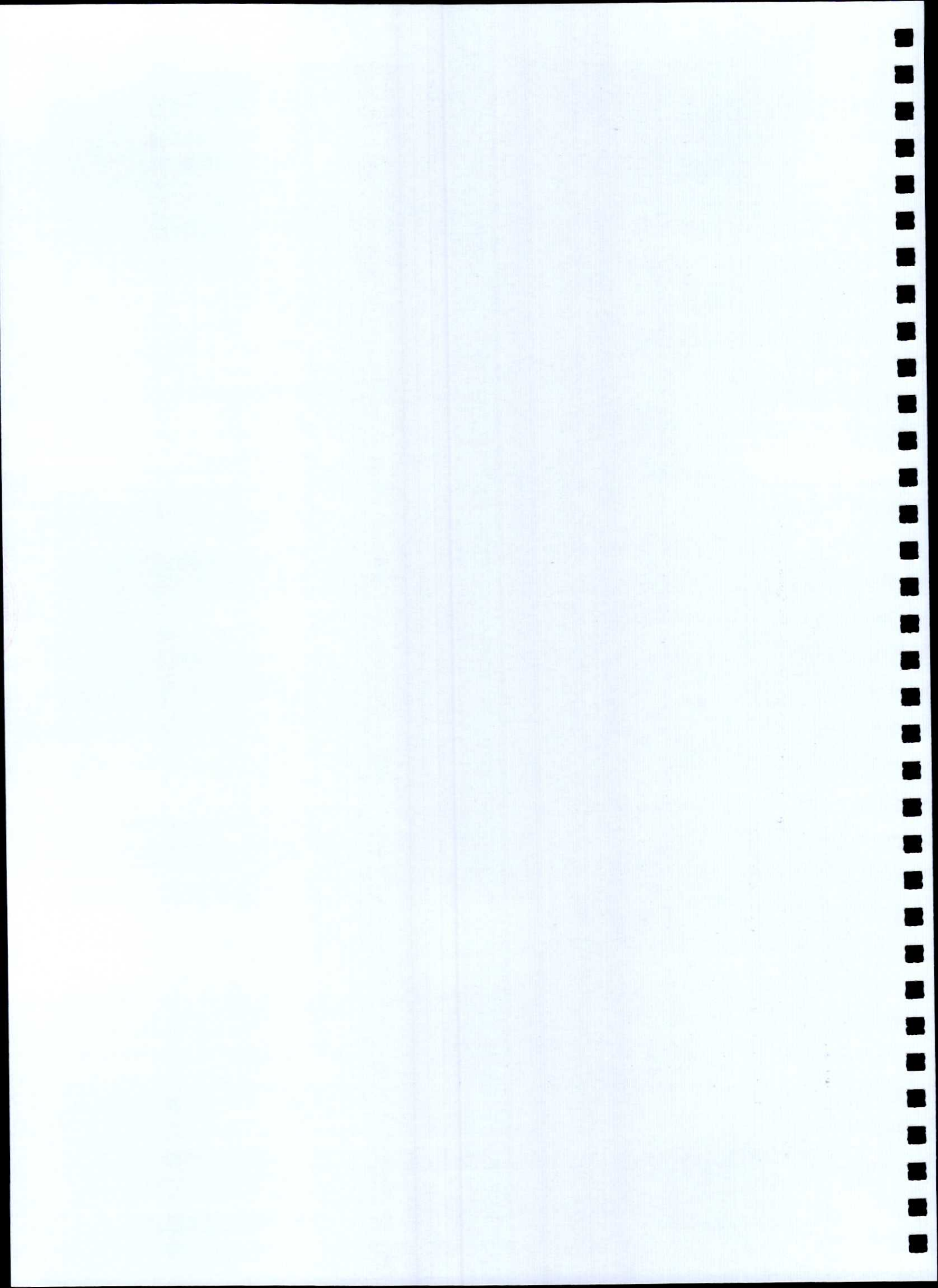
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.063.713.392.022	1.063.713.392.022	1.689.249.129.917	1.717.833.098.641	1.092.297.360.746	1.092.297.360.746
- Vay ngắn hạn	827.387.849.584	827.387.849.584	1.564.943.930.270	1.587.030.860.847	849.474.780.161	849.474.780.161
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	236.325.542.438	236.325.542.438	124.305.199.647	130.802.237.794	242.822.580.585	242.822.580.585
+ Vay dài hạn tới hạn trả	213.545.918.550	213.545.918.550	111.776.637.703	120.370.085.850	222.139.366.697	222.139.366.697
+ Nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn	22.779.623.888	22.779.623.888	12.528.561.944	10.432.151.944	20.683.213.888	20.683.213.888
Vay dài hạn	1.241.069.382.820	1.241.069.382.820	138.934.440.787	128.699.359.647	1.230.834.301.680	1.230.834.301.680
- Vay dài hạn	1.174.513.950.051	1.174.513.950.051	126.963.640.787	113.776.637.703	1.161.326.946.967	1.161.326.946.967
- Nợ thuê tài chính dài hạn	66.555.432.769	66.555.432.769	11.970.800.000	14.922.721.944	69.507.354.713	69.507.354.713

Thông tin chi tiết về các khoản vay

Vay ngắn hạn

	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn			827.387.849.584	849.474.780.161
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	284.910.651.312	245.958.237.659
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	215.833.631.122	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	96.880.000.000	99.984.920.180
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	38.763.567.150	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	161.000.000.000	173.531.622.322



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

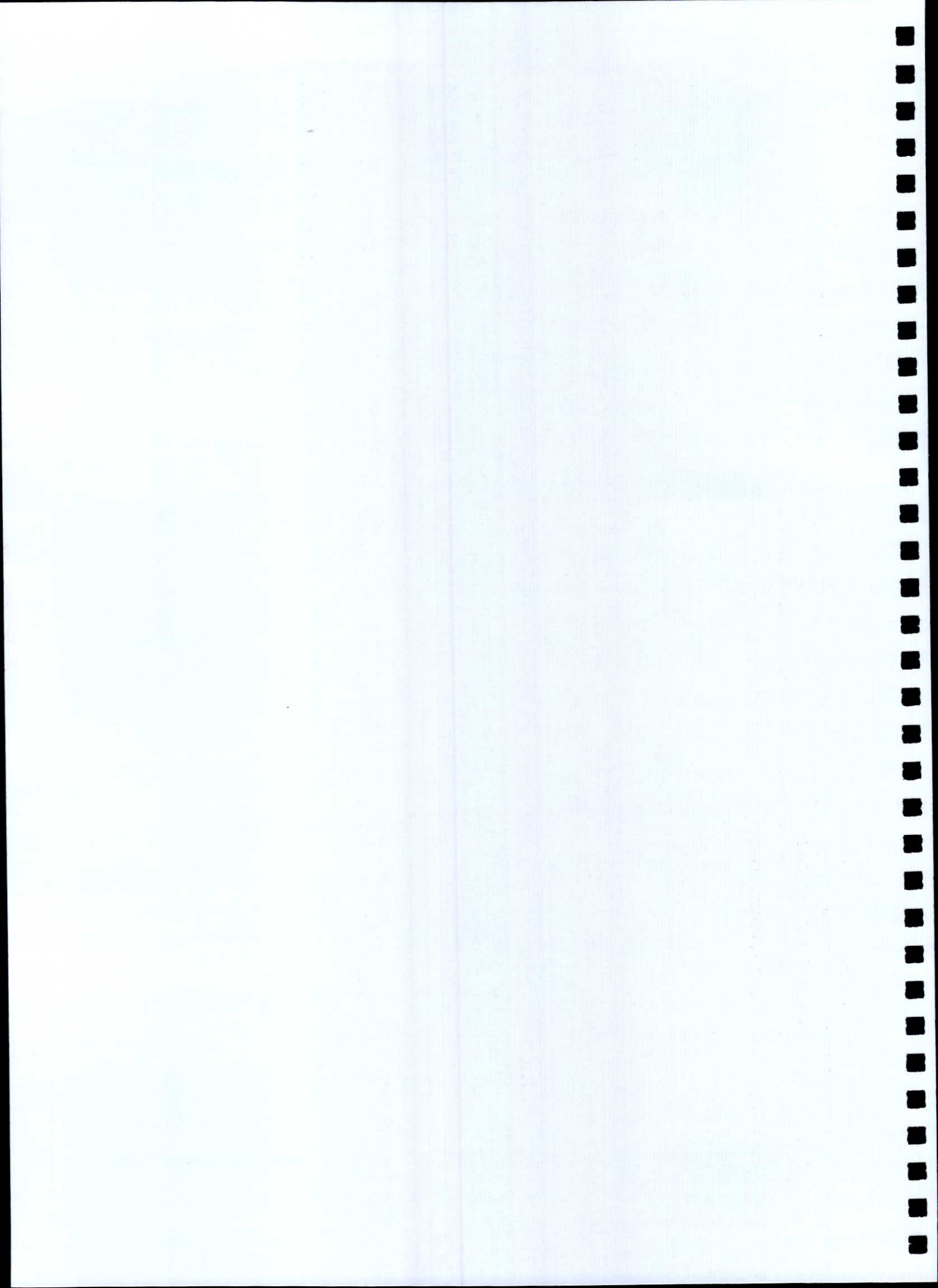
Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			236.325.542.438	242.822.580.585
Vay dài hạn tới hạn trả			213.545.918.550	222.139.366.697
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	190.704.227.904	190.704.227.904
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	8.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	8,55%	Tài sản đảm bảo	6.000.000.000	18.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.781.582.646	4.835.302.793
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.090.060.000	2.090.060.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	718.000.000	423.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.252.048.000	2.886.776.000
Nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn trả			22.779.623.888	20.683.213.888
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.698.783.888	3.517.693.888
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	19.080.840.000	17.165.520.000
			<u>1.063.713.392.022</u>	<u>1.092.297.360.746</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Vay và nợ dài hạn

	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	476.798.668.987	572.150.782.939
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	189.999.998.505	195.999.998.505
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	21.480.817.109	11.213.170.322
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	469.704.174.049	365.144.180.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.081.931.853	2.634.897.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	6.270.173.775	7.315.203.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.805.265.773	2.459.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.372.920.000	4.409.448.000
Nợ dài hạn				66.555.432.769	69.507.354.713
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.397.567.769	9.428.049.713
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	59.157.865.000	60.079.305.000
				1.241.069.382.820	1.230.834.301.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

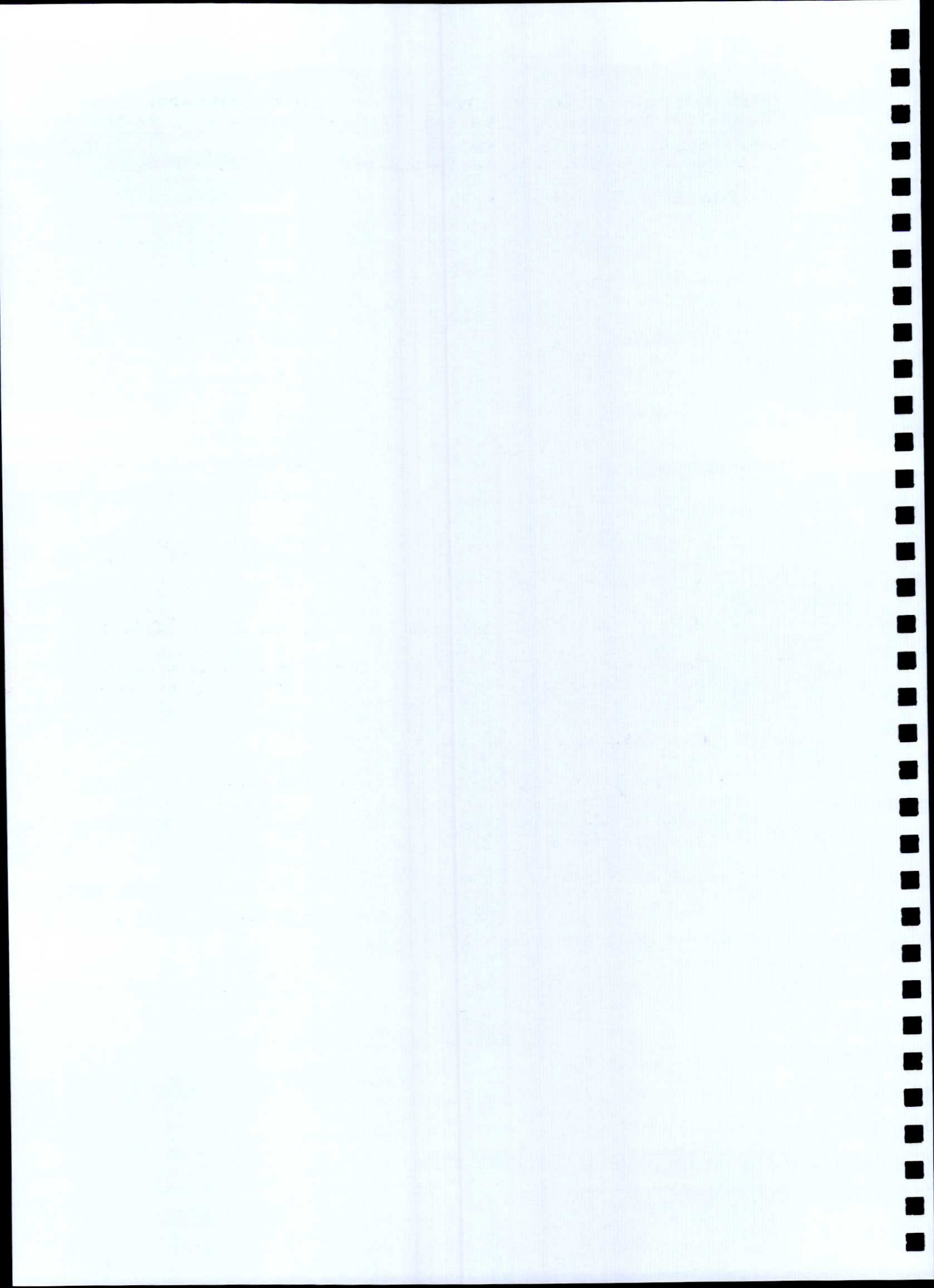
22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2019	2.000.000.000.000	91.757.212.462	2.091.757.212.462
- Lãi trong năm	-	106.705.526.140	106.705.526.140
- Chia cổ tức	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(18.322.885.001)	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành	-	(290.550.000)	(290.550.000)
31/12/2019	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>129.849.303.601</u>	<u>2.129.849.303.601</u>
01/01/2020	2.000.000.000.000	129.849.303.601	2.129.849.303.601
- Lãi trong kỳ	-	77.570.128.431	77.570.128.431
- Chia cổ tức (*)	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(19.023.151.685)	(19.023.151.685)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(302.916.667)	(302.916.667)
30/06/2020	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>128.093.363.680</u>	<u>2.128.093.363.680</u>

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 669/NQ-VIMICO ngày 25/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

23. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/06/2020 là 3.745.714.796 đồng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2020	01/01/2020
	- USD	724,85
- CNY	206,77	206,77

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu	1.971.732.715.618	2.692.274.243.350
- Doanh thu bán hàng hóa	8.134.971.001	346.504.199
- Doanh thu bán thành phẩm	1.956.889.280.616	2.687.502.737.847
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.708.464.001	4.425.001.304
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	1.377.111.905.436	1.612.047.041.632

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	8.134.971.001	221.615.241
- Giá vốn thành phẩm	1.716.757.034.004	2.504.781.045.369
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.108.347.093	2.730.879.941
	1.727.000.352.098	2.507.733.540.551

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.924.984	250.516.387
- Lãi ứng trước tiền bán hàng	9.712.139.050	3.416.758.964
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	39.299.797.842	35.349.921.227
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.900.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	474.152	3.679.092
	95.094.336.028	39.020.875.670

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí lãi vay	77.664.114.285	89.353.051.986
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	813.430.813	41.268.237.025
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.585.780	556.536.660
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	742.318	1.662.297
	78.482.873.196	131.179.487.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

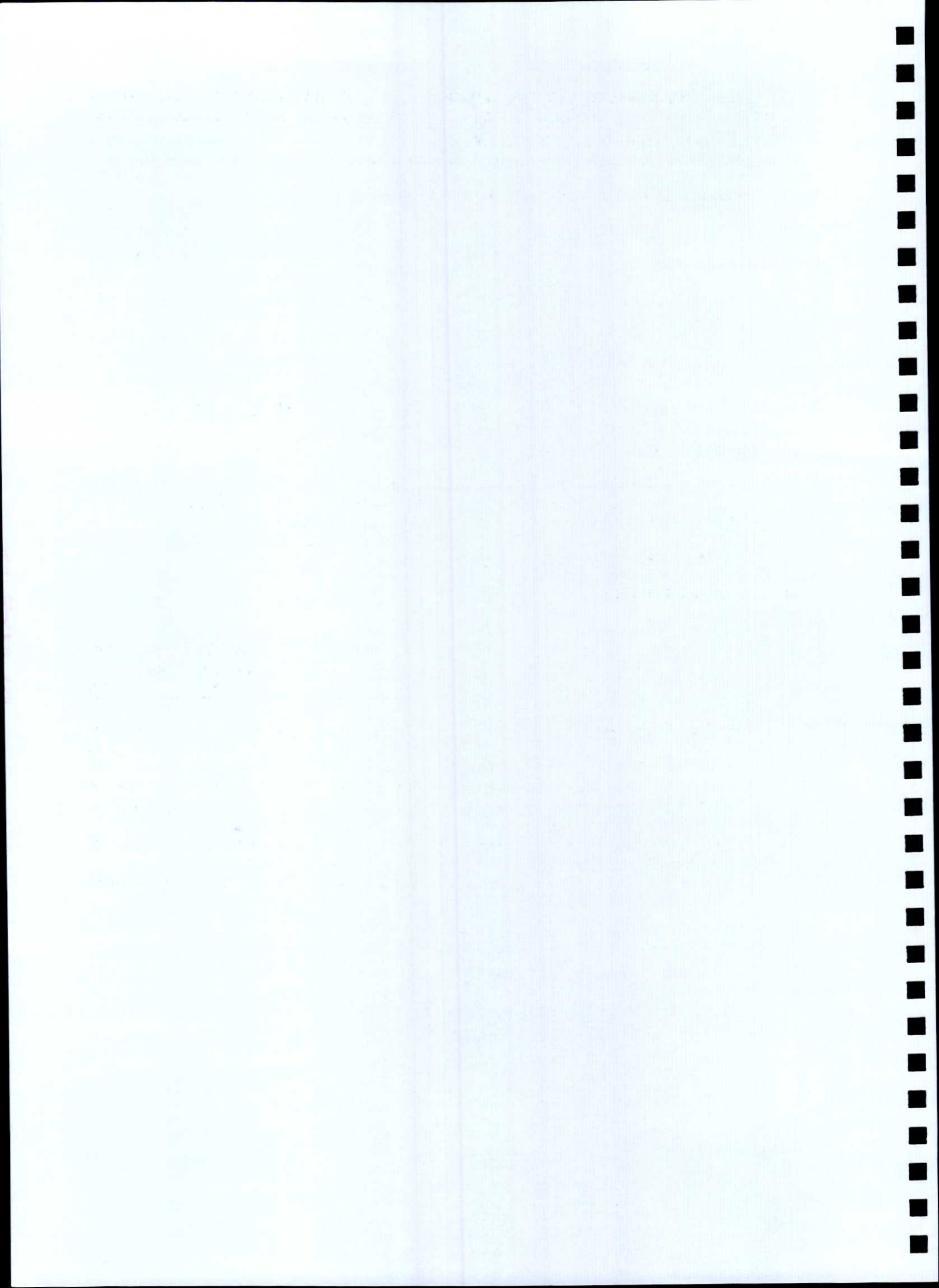
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	176.860.730.559	69.080.506.560
- Nguyên vật liệu	345.214.982	860.641.518
- Nhân viên quản lý	39.276.031.057	11.442.691.599
- Khấu hao tài sản cố định	3.817.429.617	4.210.380.034
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	487.424.468	88.841.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.996.650.584	7.256.407.829
- Thuế phí lệ phí	2.528.015.120	1.910.344.797
- Chi phí quản lý khác	125.409.964.731	43.311.199.463
Các khoản chi phí bán hàng	17.436.248.492	16.809.459.625
- Nguyên vật liệu	32.260.477	113.585.931
- Nhân viên quản lý	260.441.519	321.104.336
- Khấu hao tài sản cố định	-	24.168.805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.768.474.090	16.242.606.453
- Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	107.994.100
- Chi phí bán hàng khác	8.375.072.406	-
	194.296.979.051	85.889.966.185

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	5.142.788.822	312.945.263
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ hiện tại	(11.098.973.142)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.956.184.320)	312.945.263

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	785.981.127.687	764.064.330.871
Chi phí nhân công	135.451.815.566	106.605.170.822
Khấu hao tài sản cố định	128.400.075.647	118.290.097.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.818.462.711	206.887.839.246
Chi phí bằng tiền khác	420.167.287.189	306.355.566.823
	1.607.818.768.800	1.502.203.005.066

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Bán hàng cho bên liên quan	1.377.111.905.436	1.612.047.041.632
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con 341.550.318.738	637.533.472.586
- Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con 1.120.000.000	640.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con 6.069.800	44.581.100
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn 3.000.000	6.800.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ- Vinacomin	Cùng tập đoàn 3.821.020.654	-
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ 574.012.802.982	510.542.233.648
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn 433.052.381	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng tập đoàn 456.165.640.881	463.279.954.298

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Mua hàng		1.011.117.155.538	1.380.730.833.701
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Công ty con		339.000.000
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	327.364.344	216.000
- Công ty CP khoáng sản 3	Công ty con	1.587.470.116	11.551.667.157
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	282.000.000	282.000.000
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	209.085.455	968.615.455
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	833.148.696.881	1.199.671.935.923
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	395.816.740	337.367.800
- Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.898.609.110	7.151.811.622
- Công ty Cổ phần than cao sơn-vinacomin	Cùng tập đoàn	977.415.500	437.682.500
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.016.651.020	1.075.000.000
- Công ty CP than Nam Mẫu TKV	Cùng tập đoàn	-	344.921.922
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	5.659.916.569	7.109.338.799
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.890.240.000	6.669.581.049
- Viện khoa học và Công nghệ mỏ - Luyện kim	Cùng tập đoàn	-	2.947.112.727
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	-	14.750.187.187
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	-	72.998.611.629
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	6.823.155.072	2.967.773.606
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	711.450.257	107.252.500
- Công ty CP Than Vàng Danh - TKV	Cùng tập đoàn	-	419.293.000
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.129.875.000	1.569.979.698
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư	Cùng tập đoàn	-	12.924.097.173
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	330.000.000	219.090.909
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	1.726.617.000	2.333.708.669
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VV MI	Cùng tập đoàn	9.797.444.830	17.226.462.036
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	859.090.909	3.212.035.740
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	60.000.000
- Công ty tuyển Than Cửa Ông - Vimico	Cùng tập đoàn	-	1.146.222.840
- Trường quản trị kinh doanh -Vinacomin	Cùng tập đoàn	80.547.000	2.557.000
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng tập đoàn	-	146.680.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời- Vinacomin	Cùng tập đoàn	108.706.277.614	-
- Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.856.951.460	-
- Công ty CP tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	322.727.273	-
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	183.241.100	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	Cùng tập đoàn	321.184.858	-
- Công ty kho vận đá bạc-Vinacomin	Cùng tập đoàn	702.000.000	-
- Công ty cổ phần đá quý và vàng hà nội	Công ty liên kết	375.594.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng tập đoàn	281.595.000	-
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	2.080.812.831	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng tập đoàn	5.000.000	-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	19.430.325.600	12.099.630.760

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTC

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Cổ tức đã phân phối		58.835.370.000	49.029.475.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	58.835.370.000	49.029.475.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		55.612.139.050	3.416.758.964
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	45.900.000.000	-
- Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.967.765.826	-
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	-	88.391.642
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	5.744.373.224	3.328.367.322
Thu hồi khoản cho vay		-	27.000.000.000
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	-	27.000.000.000
Vốn góp vào Công ty con		-	13.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đất Hiểm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	-	13.750.000.000
Lãi chậm trả		-	2.463.146.781
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Công ty con	-	2.463.146.781

34.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		367.182.286.125	626.623.875.524
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	362.646.435.500	612.029.253.295
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	14.310.579.714
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	141.800.000	116.800.000
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	190.927.906	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	-	80.617.515
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	-	86.625.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.203.122.719	-
Phải thu khác		40.251.277.910	49.276.908.646
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời- Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.967.765.826	-
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Công ty con	4.135.327.117	-
- Công ty Cổ phần Đất Hiểm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	18.184.967	18.184.967
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	32.130.000.000	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	49.258.723.679
Người mua trả tiền trước		473.002.822.402	57.275.405.603
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	468.955.182.322	57.275.405.603
- Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.047.640.080	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán		506.137.843.212	148.968.736.649
- Công ty Cổ phần gang thép Cao Bằng	Công ty con	348.277.538.468	-
- Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	198.300.000	-
- Công ty CP than Cọc Sáu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	790.729.379	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	650.100.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	Cùng tập đoàn	328.878	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng tập đoàn	1.610.361.499	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	100.500.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	324.200.000	-
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng-Vimico	Cùng tập đoàn	-	279.935.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	154.185.784.988	148.688.801.649
Phải trả người bán		105.684.291.274	72.737.996.487
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng tập đoàn	37.017.249.518	9.688.486.973
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	245.612.000	235.515.000
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	360.100.778	-
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	157.411.620	157.411.620
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	1.658.922.833	741.370.190
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	-	1.713.323.046
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	435.398.414	237.026.900
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	7.200.918.869	6.676.522.119
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	167.702.880	167.702.880
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	7.324.817.740	6.571.756.007
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	5.533.248.886	31.817.012.702
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	1.140.630.169	2.296.105.184
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	729.682.380	76.682.380
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	7.155.053.793	3.102.253.990
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng tập đoàn	108.857.650	-
- Công ty than Mạo Khê	Cùng tập đoàn	-	944.955.000
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	183.241.100	109.617.000
- Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.509.116.443	-
- CN Tập đoàn CN Than KSVN - Trường Quản trị KD - Vinacomin	Cùng tập đoàn	69.317.000	-
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	2.288.894.114	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng tập đoàn	954.052.250	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	9.732.797.695	6.386.048.704
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Công ty liên kết của tập đoàn	18.711.265.142	1.816.206.792
Phải trả khác		71.382.019.360	12.832.649.360
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	58.549.370.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	12.832.649.360	12.832.649.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.873.466.713	849.741.652
- Lương và phụ cấp	891.000.000	849.741.652
- Tiền thưởng	982.466.713	

35. THÔNG TIN KHÁC

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

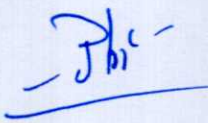
36. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

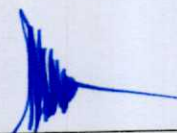
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc